

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2024/DS -ST

Ngày: 28-9-2024

V/v Tranh chấp lối đi chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Thanh Văn
2. Ông Đỗ Văn Ngôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 20 và 28 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024, về việc "*Tranh chấp lối đi chung*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59B/2024/QĐXXST-DS ngày 22/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2024/DSST-QĐ ngày 22/8/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Tống Văn L, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H:** Ông Tống Văn H1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại L1 – Chủ tịch UBND thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Thân Thị L2 - Phó phòng Tài nguyên và môi trường; vắng mặt.

2. Chị Trần Thị D, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị D: Anh Tổng Văn L, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Tổng Văn L trình bày: Gia đình anh có thửa đất của các cụ để lại tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 03 thôn A, xã T mang tên Tổng Văn B (ông nội anh L) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000; năm 2020 chuyển sang tên bố anh là Tổng Văn T; đến năm 2022 ông T tặng cho anh một phần đất diện tích 320m² hình thành thửa mới là thửa 643, tờ bản đồ số 38, thôn A xã T.

Nguồn gốc lối đi chung: Lối đi chung có từ ngày xưa gia đình anh sử dụng để đi làm đồng, đi xe bò chở phân trâu, năm 1993 ông Tổng Văn T1 là con trai cụ H ra ở trên thửa đất của cụ H nên hai gia đình cùng sử dụng, sau đó một thời gian bà Tổng Thị H2 con gái cụ Nguyễn Thị H ở và cùng đi chung; đến năm 2000 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình thì thể hiện ngõ phía Bắc giáp đất bà H dài 11,3m; Phía Đông Nam giáp bà Nguyễn Thị S dài 7,5m; phía Đông Bắc giáp đất nhà anh dài 2,98m; phía Tây Nam giáp đường đi dài 3,3m, được thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S (nay là Nguyễn Văn Đ con trai bà S); của ông Tổng Văn N và Tổng Văn B, gia đình anh sử dụng đến năm 2018 thì không đi nữa do thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa. Đến năm 2023 gia đình anh làm đường đi xây đường giáp phần ao bà H thì xảy ra tranh chấp, bà H không cho gia đình anh cải tạo con đường này. Nay anh yêu cầu xác định diện tích đất có chiều dài và tứ cận như sau phía Bắc giáp đất bà H dài 11,3m; phía Đông Nam giáp bà Nguyễn Thị S dài 7,5m; phía Đông Bắc giáp đất nhà anh dài 2,98m; phía Tây Nam giáp đường đi dài 3,3m là ngõ đi chung của các gia đình, đề nghị bà H trả lại diện tích đất này.

Lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Nguồn gốc diện tích đất mang tên bà Nguyễn Thị H hiện nay: Diện tích đất này có từ thời các cụ ngày xưa, chủ yếu là đất ao, tiếp giáp phía Tây Nam giáp ông Tổng Văn B, Nguyễn Văn H3 (chồng bà S), phía Đông Nam giáp ông Tổng Văn T2, và 01 ao của ông Tổng Văn B; phía Đông Bắc giáp ông Nguyễn Văn T3; phía T giáp

đường đi. Đến năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tống Văn N diện tích 768m² tại số thửa 59, tờ bản đồ số 03; đối với thửa đất 87 mang tên ông Tống Văn T có từ thời các cụ để lại năm 1999 khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên thống nhất ký gianh giới thửa đất không có tranh chấp đường đi vì mỗi thửa đất có đường đi khác nhau.

Nguồn gốc diện tích ngõ tranh chấp: Trước năm 1989 chỉ có con đường khoảng 1m để đi bộ và ngăn cách giữa gia đình nhà bà H và gia đình nhà bà S. Năm 1989 em trai ông là Tống Văn T1 ra ở riêng trên diện tích đất này, do không có đường đi nên ông T1 có thuê người đắp mở đường chạy giáp với bà S (phần tranh chấp hiện nay) chiều rộng khoảng hai mét chiều dài bắt đầu từ đường ngõ chính vào một phần tiếp giáp với bà S, một phần tiếp giáp đất ông B (bố đẻ ông T) để lấy đường đi vào; năm 1993 ông T1 chuyển đi nơi khác sinh sống một thời gian sau chị H2 ở đến năm 1999 thì không ở, sau đó con đường đất do không ai sử dụng nên bị lở xuống ao hiện không còn. Nay ông xác định diện tích đất này là của bà H không có đường đi chung giữa các hộ dân như yêu cầu của anh Tống Văn L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Trần Thị D (vợ anh L) thống nhất với lời trình bày của anh L.

Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Thửa đất số 58, diện tích 140 m² anh được bà S (mẹ đẻ anh Đ) đã tặng cho anh từ năm 2018; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện lối đi chung, anh xác định là lối đi chung của ba gia đình gồm bà H, gia đình anh và gia đình anh Tống Văn L.

Đại diện theo ủy quyền UBND thị xã V, tỉnh Bắc Giang trình bày:

Thông tin thửa đất: Thửa đất TAND thị xã đang giải quyết vụ án là 03 thửa đất có địa chỉ tại thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Cụ thể: Thửa thứ nhất: Thửa đất số 58, tờ bản đồ 3, diện tích 140m² đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02786, ngày 15/11/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị S. Thửa thứ hai: Thửa đất số 87, tờ bản đồ 3, diện tích 1062m² đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02668, ngày 15/11/2000 cho hộ ông Tống Văn B. Thửa thứ ba: Thửa đất số 59, tờ bản đồ 3, diện tích 768m² đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tống Văn N.

Kết quả kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên thấy có một số nội dung không đầy đủ như sau:

- Đối với thửa thứ nhất của gia đình bà S: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất không có ngày tháng kê khai đơn, ngày UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp

ký; không ghi ý kiến của UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp ký (nay là phòng T4).

- Đối với thửa thứ hai của gia đình ông B: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất không có ngày tháng kê khai đơn, ngày UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp ký; không ghi ý kiến của UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp ký (nay là phòng T4).

- Đối với thửa thứ ba của gia đình ông N: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất không có ngày tháng kê khai đơn, ngày UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp ký; Không ghi ý kiến của UBND xã và phòng Địa chính nông nghiệp ký (nay là phòng T4).

Tuy nhiên các nội dung không đầy đủ nêu trên không làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của từng hộ.

- Đối với việc ký giáp ranh: Ông B có ký giáp ranh thửa đất số 58 của gia đình bà S; ông N và bà S không ký giáp ranh thửa đất số 87 của gia đình ông B; bà S có ký giáp ranh đối với thửa số 59 của gia đình ông N. Vụ án TAND thị xã đang giải quyết có liên quan việc tranh chấp đối với diện tích đường giao thông, không liên quan đến diện tích đất của riêng từng hộ tại các thửa số 58, 59, 87. Do đó việc không ký giáp ranh nêu trên không liên quan và không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

- Đối với đường giao thông liên quan nội dung TAND thị xã đang giải quyết: Xem xét sơ đồ thửa đất trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 hộ đối với thửa số 58, 59, 87 thì đều thấy có thể hiện đường giao thông chung giáp ranh các thửa số 58, 59, 87.

Xem xét sự biến động diện tích thửa đất số 59: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất của gia đình bà H (trước là của hộ ông Tống Văn N) là thửa đất số 59, tờ bản đồ 3, diện tích 768m². Theo bản đồ địa chính xã T đo đạc năm 2018-2019 thì thửa đất nêu trên được đo đạc tách thành 02 thửa: thửa số 5, diện tích 518,1m² và thửa đất số 15, diện tích 191,2m² (cùng thuộc tờ bản đồ 38). Tổng diện tích 2 thửa số 5 và 15 là 709,3m². Đối chiếu sơ đồ ghép thửa số 5 và 15 trên bản đồ với sơ đồ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy kích thước các cạnh cơ bản có biến động tăng, giảm ít (không quá 1m), cạnh phía tây tăng 1,08m (gồm 2 đoạn nhỏ); cạnh phía Bắc theo bản đồ địa chính giảm 4,59m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy có cơ sở xác định diện tích theo bản đồ địa chính giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 Điều 271; Điều 273; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc xác định diện tích diện tích 23,6m² được ký hiệu là ABCD có tứ cận như sau: cạnh AB phía Đông Bắc giáp đường chiều dài 3,1m; cạnh BC phía Đông tiếp giáp thửa 5 (bà Nguyễn Thị H) chiều dài 8,29m; Cạnh CD phía Tây Nam tiếp giáp thửa 643 (Tống Văn L) chiều dài 2,97m; Cạnh DA phía Tây Bắc giáp thửa 788 (Nguyễn Thị S) chiều dài 7,5m, là đường đi chung của các hộ dân.

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị H, bà H phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của anh Tống Văn L và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp lối đi chung*”. Bị đơn bà Nguyễn Thị H có địa chỉ tại thôn A, xã T, thị xã V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị xác nhận diện tích ngõ đi chung là 23,6m² như kết quả thẩm định, đề nghị bà H trả lại diện tích này; bị đơn không đồng ý với nguyên đơn. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tòa án thấy rằng:

2.1 Căn cứ kết quả thẩm định định giá thể hiện: Diện tích đường đi chung là 23,6m² được ký hiệu là ABCD có tứ cận như sau: cạnh AB phía Đông Bắc giáp đường chiều dài 3,1m; cạnh BC phía Đông tiếp giáp thửa 5 (bà Nguyễn Thị H)

chiều dài 8,29m; Cạnh CD phía Tây Nam tiếp giáp thửa 643 (Tống Văn L) chiều dài 2,97m; Cạnh DA phía Tây Bắc giáp thửa 788 (Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn Đ) chiều dài 7,5m.

Tri giá diện tích đất là $2.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 23,6\text{m}^2 = 47.200.000\text{đ}$.

2.2 Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn cũng như bị đơn thể hiện trước năm 2018 có 01 đường ngõ đất tiếp giáp với diện tích đất của bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H chiều rộng khoảng 2m, sau đó do ngập nước nên đường bị sạt lở không ai sử dụng, phía bị đơn cho rằng diện tích con đường này trong phần diện tích của gia đình bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cũng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 của các hộ ông Tống Văn B, Tống Văn N (Nguyễn Thị H), Nguyễn Thị S thể hiện.

Thửa đất của ông Tống Văn B tại thửa số 87, tờ bản đồ số 3 diện tích 1062m^2 thể hiện phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 58 của bà Nguyễn Thị S và thửa 59 của ông Tống Văn N bà Nguyễn Thị H thể hiện đường đi vào có chiều rộng 3,0m.

Thửa bà Nguyễn Thị S tại thửa số 58 tờ bản đồ số 3 diện tích 140m^2 thể hiện phía Nam giáp thửa 87, phía Đông có đường đi chiều rộng phía Bắc giáp đường là 3,3m phía Nam giáp thửa 87 là 3,0m

Thửa ông Tống Văn N, bà Nguyễn Thị H ở thửa số 59 tờ bản đồ số 3 diện tích 768m^2 tiếp giáp phía Nam với thửa 87 của ông Tống Văn B phía Đông có thể hiện đường đi chiều dài giáp phần đất của ông N, bà H là 11,5m; Phía Bắc giáp đường 3,3m, phía nam tiếp giáp thửa 87 là 3,0m.

Năm 2012, ông Tống Văn N và bà Nguyễn Thị H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ở thửa số 59 tờ bản đồ số 3 diện tích 768m^2 tiếp giáp phía Nam với thửa 87 của ông Tống Văn B phía Đông có thể hiện đường đi chiều dài giáp phần đất của ông N, bà H là 11,5m; Phía Bắc giáp đường 3,3m, phía nam tiếp giáp thửa 87 là 3,0m.

Năm 2022 anh Tống Văn L được ông Tống Văn T tặng cho diện tích đất thể hiện tại số thửa 643, tờ bản đồ 38 diện tích $320,1\text{m}^2$ thể hiện phía Đông Bắc có đường ngõ vào thửa đất của anh L chiều rộng 2,98m.

Theo bản đồ địa chính năm 2010 và bản đồ địa chính năm 2017 cùng thể hiện có 01 ngõ đi chung như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ liền kề.

[2.3] Hiện nay diện tích của gia đình bà Nguyễn Thị H được thể hiện tại số thửa 5, tờ bản đồ số 38 diện tích $518,1\text{m}^2$ và thửa 15 diện tích $191,2\text{m}^2$ tổng $709,3\text{m}^2$ giảm so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 và 2012 là 768m^2 (giảm $58,7\text{m}^2$) tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn thừa nhận

ranh giới thửa đất của bà H tiếp giáp các hộ liền kề không có sự thay đổi, không có sự tranh chấp với các hộ liền kề do đó chênh lệch diện tích là do sai số đo đạc địa chính.

Đối chiếu giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H năm 2000 và năm 2012 cùng thể hiện cạnh tiếp giáp thửa 87 (ông Tống Văn B) chiều dài 12,5m, đường 03m thực tế hiện nay là 12,44m + đường là 2,97m, không có sự khác biệt về ranh giới, chiều dài mặt khác diện tích bà H được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nét liền không bao gồm phần diện tích ngõ đi chung như lời trình bày của bị đơn

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí, nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[4] Về chi phí thẩm định: Do yêu cầu của anh Tống Văn L được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí thẩm định theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 254; Điều 175, Điều 176, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 203, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 29, Điều 31 Luật đất đai 2024.

Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định diện tích 23,6m² được ký hiệu là ABCD có tứ cận như sau: cạnh AB phía Đông Bắc giáp đường chiều dài 3,1m; cạnh BC phía Đông tiếp giáp thửa 5 (bà Nguyễn Thị H) chiều dài 8,29m; Cạnh CD phía Tây Nam tiếp giáp thửa 643 (Tống Văn L) chiều dài 2,97m; Cạnh DA phía Tây Bắc giáp thửa 788 (Nguyễn Văn Đ) chiều dài 7,5m, là đường đi

chung của các hộ dân, bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất này. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H; trả lại anh L số tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng tại Biên lai thu số 0003329, ngày 21/02/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên.

Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí thẩm định là 7.225.000 đồng; anh Tống Văn L được nhận lại số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND thị xã Việt Yên;
- THADS thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Luyện